

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026  
Hanoi, 20 Oct 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản lý quỹ đầu tư IPA Partner  
Fund Management Company name: IPA Partner Investment Fund Management Limited Company  
- Tên quỹ/ Fund name: Quỹ ETF IPA PARTNER VN100/ IPA PARTNER VN100 ETF Fund  
- Mã chứng khoán/ Security Symbol: FUEIP100  
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội  
- Điện thoại/ Telephone: (84-24) 7305 6188  
- Email/ email: support@ipa.com.vn Website/ Website: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo hoạt động đầu tư quý 3/2026  
Content of Information disclosure: Report on investment activities – Q3.2026
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty /Quỹ vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn :  
<https://ipaam.com.vn/vi/home/>  
This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 20/10/2026 Available at:  
<https://ipaam.com.vn/vi/home/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo hoạt động đầu tư quý 3/2026

Attachment: Report on investment activities – Q3.2026

Nơi nhận/Receipt:

- Như trên/As above
- Lưu HC/Keep dossiers

CÔNG TY  
TNHH  
QUẢN LÝ  
QUỸ ĐẦU  
TƯ IPA  
PARTNER

Digitally signed by CÔNG TY  
TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU  
TƯ IPA PARTNER  
DN:  
OID.0.9.2342.19200300.100.  
1.1=MST:0102703178,  
CN=CÔNG TY TNHH QUẢN  
LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA  
PARTNER, L=Phường Hai  
Bà Trưng, S=HÀ NỘI, C=VN  
Reason: I am the author of  
this document  
Date: 20/10/2026 3:07 PM  
PDFgear Version: 2.1.16

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH  
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER  
Representative of IPA Partner Investment Fund Management  
Limited Company

Người được ủy quyền công bố thông tin  
Person authorized to disclose information



Kế toán trưởng/Chief Accountant  
Nguyễn Thị Thúy Lan



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

|   |                          |                                                           |
|---|--------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1 | Tên Quỹ:                 | Quỹ ETF IPA PARTNER VN100                                 |
|   | Fund name:               | IPA PARTNER VN100 ETF                                     |
| 2 | Tên Công ty quản lý quỹ: | Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER               |
|   | Fund Management Company: | IPA Partner Investment Fund Management Limited Company    |
| 3 | Ngân hàng giám sát:      | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam                      |
|   | Supervising bank:        | Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam |
| 4 | Ngày lập báo cáo:        | 14/10/2026                                                |
|   | Reporting Date:          | 14 Oct 2026                                               |

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT No | Chỉ tiêu Indicators                                                                                  | Mã chỉ tiêu Code | Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026<br>As at 30 Sep 2026 | Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026<br>As at 30 Jun 2026 | %/cùng kỳ năm trước<br>%/against last year<br>(*) |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| I      | Tài sản Assets                                                                                       | 2200             |                                                    |                                                    |                                                   |
| I.1    | Tiền và các khoản tương đương tiền<br>Cash and cash equivalents                                      | 2201             | 23,652,800                                         | 422,205,607                                        | 3.06%                                             |
|        | Tiền<br>Cash                                                                                         | 2202             |                                                    |                                                    |                                                   |
|        | Tiền gửi ngân hàng<br>Cash at Bank                                                                   | 2203             | 23,652,800                                         | 422,205,607                                        | 3.06%                                             |
|        | Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ<br>Cash at bank for Fund's subscription      | 2203.1           |                                                    |                                                    |                                                   |
|        | Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Cash at bank for Fund's redemption          | 2203.2           |                                                    |                                                    |                                                   |
|        | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ<br>Cash at bank for Fund's operation                        | 2203.3           | 23,652,800                                         | 422,205,607                                        | 3.06%                                             |
|        | Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh<br>Margin account for trading derivatives | 2203.4           |                                                    |                                                    |                                                   |
|        | Tài khoản phong tỏa<br>Escrow account                                                                | 2203.5           |                                                    |                                                    |                                                   |
|        | Các khoản tương đương tiền<br>Cash equivalents                                                       | 2204             |                                                    |                                                    |                                                   |
| I.2    | Các khoản đầu tư (kê chi tiết)<br>Investments                                                        | 2205             | 67,270,575,384                                     | 71,718,504,600                                     | 100.48%                                           |

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                       | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tại ngày 30 tháng 09<br>năm 2026<br>As at 30 Sep 2026 | Tại ngày 30 tháng 06<br>năm 2026<br>As at 30 Jun 2026 | %/cùng kỳ năm trước<br>%/against last year<br>(*) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|           | Cổ phiếu niêm yết<br>Listed shares                                                                                           | 2205.1              | 67,265,425,250                                        | 71,718,504,600                                        | 100.47%                                           |
|           | Cổ phiếu chưa niêm yết<br>Unlisted shares                                                                                    | 2205.2              |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Trái phiếu<br>Bonds                                                                                                          | 2205.3              |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Chứng chỉ tiền gửi<br>Certificates of Deposit                                                                                | 2205.4              |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03)<br>tháng<br>Deposit with term over three (03) months                                | 2205.5              |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Quyền mua chứng khoán<br>Investment - Rights                                                                                 | 2205.6              | 5,150,134                                             |                                                       |                                                   |
|           | Hợp đồng tương lai chỉ số<br>Index future contracts                                                                          | 2205.7              |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Đầu tư khác<br>Other Investments                                                                                             | 2205.8              |                                                       |                                                       |                                                   |
| I.3       | Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư<br>(không áp dụng)<br>Receivables from rental of investment<br>property (not applicable) |                     |                                                       |                                                       |                                                   |
| I.4       | Cổ tức, trái tức được nhận<br>Dividend, Coupon Receivables                                                                   | 2206                | 6,505,000                                             | 247,710,000                                           | 3.81%                                             |
|           | Phải thu cổ tức<br>Dividend receivables                                                                                      | 2206.1              | 6,505,000                                             | 247,710,000                                           | 3.81%                                             |
|           | Phải thu trái tức<br>Coupon receivables                                                                                      | 2206.2              |                                                       |                                                       |                                                   |
| I.5       | Lãi được nhận<br>Interest receivables                                                                                        | 2207                |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3<br>tháng<br>Interest receivable from deposit with term<br>less than three (03) months | 2207.1              |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng<br>Interest receivables from deposit with term<br>more than three (03) months   | 2207.2              |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi<br>Interest receivable from Certificates of<br>Deposits                                      | 2207.3              |                                                       |                                                       |                                                   |
| I.6       | Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp<br>dụng)<br>Real Estate Proceeds Receivables (not<br>applicable)                     | 2209                |                                                       |                                                       |                                                   |
| I.7       | Tiền bán chứng khoán chờ thu<br>Securities Trading Receivables                                                               | 2208                |                                                       |                                                       |                                                   |
| I.8       | Các khoản phải thu khác<br>Other receivables                                                                                 | 2210                |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp<br>Impairment of devaluation of assets as<br>pledge                                  | 2210.1              |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Dự phòng nợ phải thu khó đòi<br>Provision for doubtful debt                                                                  | 2210.2              |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Các khoản khác<br>Others                                                                                                     | 2210.3              |                                                       |                                                       |                                                   |
| I.9       | Các tài sản khác<br>Other assets                                                                                             | 2211                | 8,317,798                                             | 16,635,610                                            | 110.00%                                           |

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                           | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tại ngày 30 tháng 09<br>năm 2026<br>As at 30 Sep 2026 | Tại ngày 30 tháng 06<br>năm 2026<br>As at 30 Jun 2026 | %/cùng kỳ năm trước<br>%/against last year<br>(*) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|           | Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua<br>Receivable from AP/Investors on securities on hold                                                                                | 2211.1              |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD<br>Prepaid expense for security registration at VSD                                                                                    | 2211.2              |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE<br>Prepaid expense for listed registration at HOSE                                                                               | 2211.3              |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE<br>Prepaid expense for listed management at HOSE                                                                                 | 2211.4              | 8,317,798                                             | 16,635,610                                            | 110.00%                                           |
|           | Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF<br>Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC                                                              | 2211.5              |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Trả trước phí kiểm toán<br>Prepaid for audit fee                                                                                                                                 | 2211.6              |                                                       |                                                       |                                                   |
| I.10      | <b>TỔNG TÀI SẢN<br/>TOTAL ASSETS</b>                                                                                                                                             | <b>2212</b>         | <b>67,309,050,982</b>                                 | <b>72,405,055,817</b>                                 | <b>99.13%</b>                                     |
| II        | <b>Nợ<br/>Liabilities</b>                                                                                                                                                        | <b>2213</b>         |                                                       |                                                       |                                                   |
| II.1      | Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng)<br>Real Estate Trading Payables (not applicable)                                                                           |                     |                                                       |                                                       |                                                   |
| II.2      | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán<br>Securities Trading Payables                                                                                                              | 2214                |                                                       | 398,350,000                                           |                                                   |
| II.3      | Các khoản phải trả khác<br>Other payables                                                                                                                                        | 2215                | 350,743,065                                           | 400,090,196                                           | 102.22%                                           |
|           | Phải trả nhà đầu tư<br>Payables to investors                                                                                                                                     | 2215.1              |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ<br>Payables to investors for subscription                                                                                           | 2215.1.1            |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu<br>Payables to investors for collected dividend                                                                                           | 2215.1.2            |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Redemption payable to investors                                                                                              | 2215.1.3            |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>Taxes Payables and obligations to the State Budget                                                                                        | 2215.2              | 2,700,000                                             | 2,700,000                                             | 100.00%                                           |
|           | Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ<br>Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company | 2215.3              |                                                       |                                                       |                                                   |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                              | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tại ngày 30 tháng 09<br>năm 2026<br>As at 30 Sep 2026 | Tại ngày 30 tháng 06<br>năm 2026<br>As at 30 Jun 2026 | %/cùng kỳ năm trước<br>%/against last year<br>(*) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|           | Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về<br>mua bán Chứng chỉ quỹ<br>Subscription and Redemption fee payable<br>to distributors                                                                     | 2215.3.1            |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về<br>mua bán Chứng chỉ quỹ<br>Subscription and Redemption fee payable<br>to fund management company                                                           | 2215.3.2            |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư<br>Profit distribution payables                                                                                                                                    | 2215.4              |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Phải trả thù lao ban đại diện quỹ<br>Remuneration Payable to Fund's Board of<br>Representatives                                                                                                     | 2215.5              | 24,300,000                                            | 24,300,000                                            | 100.00%                                           |
|           | Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý<br>quỹ<br>Management fee payable                                                                                                                           | 2215.6              | 103,462,658                                           | 105,397,948                                           | 108.53%                                           |
|           | Phải trả phí quản trị quỹ<br>Fund Administration fee payable                                                                                                                                        | 2215.7              | 16,500,000                                            | 16,500,000                                            | 100.00%                                           |
|           | Phải trả phí giám sát<br>Supervisory service fee payable                                                                                                                                            | 2215.8              | 5,500,000                                             | 5,500,000                                             | 100.00%                                           |
|           | Phí giao dịch<br>Transaction fee                                                                                                                                                                    | 2215.9              |                                                       | 597,525                                               |                                                   |
|           | Phải trả phí môi giới<br>Broker fee payable                                                                                                                                                         | 2215.9.1            |                                                       | 597,525                                               |                                                   |
|           | Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng<br>khoán<br>Clearing settlement fee payables                                                                                                                   | 2215.9.2            |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF<br>Accrued expenses for Custodian services                                                                                                                   | 2215.10             | 20,000,000                                            | 20,119,505                                            | 100.00%                                           |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản<br>Custodian service - Safe Custody Fee                                                                                                                       | 2215.10.1           | 20,000,000                                            | 20,000,000                                            | 100.00%                                           |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng<br>khoán<br>Custodian service - Transaction fee                                                                                                                | 2215.10.2           |                                                       | 119,505                                               |                                                   |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD<br>Custodian service - VSD fee                                                                                                                                         | 2215.10.3           |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị<br>thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng<br>phái sinh<br>Custodian service - VSD fee for position<br>and margin management of index future<br>contracts | 2215.10.4           |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Phải trả phí kiểm toán<br>Audit fee payable                                                                                                                                                         | 2215.11             | 92,001,727                                            | 129,603,036                                           | 99.26%                                            |
|           | Phải trả phí họp đại hội thường niên<br>General meeting expense payable                                                                                                                             | 2215.12             |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Phải trả phí báo cáo thường niên<br>Annual report expense payable                                                                                                                                   | 2215.13             |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng<br>Transfer Agency fee payable                                                                                                                            | 2215.14             | 33,000,000                                            | 33,000,000                                            | 200.00%                                           |
|           | Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài<br>sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE<br>Accrued expense for payable to HOSE for<br>iNAV calculation                                                  | 2215.15             | 24,669,448                                            | 29,846,346                                            | 78.09%                                            |

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                     | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tại ngày 30 tháng 09<br>năm 2026<br>As at 30 Sep 2026 | Tại ngày 30 tháng 06<br>năm 2026<br>As at 30 Jun 2026 | %/cùng kỳ năm trước<br>%/against last year<br>(*) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|           | Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE<br>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage                        | 2215.16             | 24,669,448                                            | 29,846,346                                            | 78.09%                                            |
|           | Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường<br>Accrued expense for market maker services                                         | 2215.17             |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Phải trả khác<br>Other payable                                                                                             | 2215.18             | 3,939,784                                             | 2,679,490                                             | 61.28%                                            |
|           | Phải trả phí báo giá<br>Price feed fee payable                                                                             | 2215.18.1           |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện<br>Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting | 2215.18.2           |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN<br>Accrued expenses for annual fee pay to SSC                               | 2215.18.3           | 3,739,784                                             | 2,479,490                                             | 60.03%                                            |
|           | Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD<br>Accrued expense for security registration at VSD                            | 2215.18.4           |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN<br>Register fee for ETF operation payable to SSC                   | 2215.18.5           |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD<br>Security register fee payable to VSD                                            | 2215.18.6           |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Phải trả, phải nộp khác<br>Other payables                                                                                  | 2215.18.7           | 200,000                                               | 200,000                                               | 100.00%                                           |
|           | Chi phí phải trả khác của công ty QLQ<br>Other expenses                                                                    | 2215.18.8           |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Phải trả giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE<br>Accrued expense for listed registration at HOSE                          | 2215.18.9           |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Vay ngắn hạn<br>Short-term loans                                                                                           | 2215.19             |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Gốc khoản vay ngắn hạn<br>Short-term loans Principal                                                                       | 2215.19.1           |                                                       |                                                       |                                                   |
|           | Trích trước lãi vay ngắn hạn<br>Accrued Interest Expense                                                                   | 2215.19.2           |                                                       |                                                       |                                                   |
| II.4      | <b>TỔNG NỢ<br/>TOTAL LIABILITIES</b>                                                                                       | 2216                | 350,743,065                                           | 798,440,196                                           | 102.22%                                           |
|           | Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4)<br>Net Asset Value (= I.10 - II.4)                                                    | 2217                | 66,958,307,917                                        | 71,606,615,621                                        | 99.11%                                            |
|           | Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành<br>Total Outstanding Fund Certificates                                                 | 2218                | 5,000,000                                             | 5,000,000                                             | 98.04%                                            |
|           | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V)<br>Net asset value per Fund certificate (III/V)                        | 2219                | 13,391.66                                             | 14,321.32                                             | 101.09%                                           |

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tại ngày 30 tháng 09<br>năm 2026<br>As at 30 Sep 2026 | Tại ngày 30 tháng 06<br>năm 2026<br>As at 30 Jun 2026 | %/cùng kỳ năm trước<br>%/against last year<br>(*) |
|-----------|------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|-----------|------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank *[Signature]*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ *[Signature]*

Authorised Representative of Fund Management Company



**TRƯỞNG TRUNG TÂM**

*Trí Thanh*

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM



**CHỦ TỊCH**

*Phạm Minh Hương*

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

CT.C.P.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

|   |                          |                                                           |
|---|--------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1 | Tên Quỹ:                 | Quỹ ETF IPA PARTNER VN100                                 |
|   | Fund name:               | IPA PARTNER VN100 ETF                                     |
| 2 | Tên Công ty Quản lý Quỹ: | Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER               |
|   | Fund Management Company: | IPA Partner Investment Fund Management Limited Company    |
| 3 | Ngân hàng Giám sát:      | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam                      |
|   | Supervising bank:        | Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam |
| 4 | Ngày lập báo cáo:        | 14/10/2026                                                |
|   | Reporting Date:          | 14 Oct 2026                                               |

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

### II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                            | Mã chỉ tiêu<br>Code | Quý 3 năm 2026<br>Quarter 3 of 2026 | Quý 2 năm 2026<br>Quarter 2 of 2026 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure<br>from the beginning of<br>the year |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| I         | Thu nhập từ hoạt động đầu tư<br>Income from Investment Activities                 | 2220                | 283,518,477                         | 850,709,961                         | 1,171,962,349                                                                |
| 1         | Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng)<br>Income from rental property (not) |                     |                                     |                                     |                                                                              |
| 2         | Cổ tức, trái tức được nhận<br>Dividend, Coupon                                    | 2221                | 283,326,600                         | 850,462,100                         | 1,170,961,250                                                                |
|           | Cổ tức được nhận<br>Dividend received                                             | 2221.1              | 283,326,600                         | 850,462,100                         | 1,170,961,250                                                                |
|           | Trái tức được nhận<br>Coupon received                                             | 2221.2              |                                     |                                     |                                                                              |
| 3         | Lãi được nhận<br>Income from Interest                                             | 2222                | 191,877                             | 247,861                             | 1,001,099                                                                    |
|           | Lãi tiền gửi ngân hàng<br>Income from Bank Deposit                                | 2222.1              | 191,877                             | 247,861                             | 1,001,099                                                                    |
|           | Lãi chứng chỉ tiền gửi<br>Interest from Certificates of Deposit                   | 2222.2              |                                     |                                     |                                                                              |
| 4         | Các khoản thu nhập khác<br>Other income                                           | 2223                |                                     |                                     |                                                                              |
|           | Thu nhập khác về đầu tư<br>Other investment income                                | 2223.1              |                                     |                                     |                                                                              |
|           | Thu nhập khác<br>Other income                                                     | 2223.2              |                                     |                                     |                                                                              |

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                                                                          | Mã chỉ tiêu<br>Code | Quý 3 năm 2026<br>Quarter 3 of 2026 | Quý 2 năm 2026<br>Quarter 2 of 2026 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure<br>from the beginning of<br>the year |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|           | Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi<br>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income | 2223.3              |                                     |                                     |                                                                              |
| <b>II</b> | <b>Chi phí Expense</b>                                                                                                                                                                                                                          | <b>2224</b>         | <b>387,401,965</b>                  | <b>416,305,888</b>                  | <b>1,176,404,760</b>                                                         |
| 1         | Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ<br>Management Fee paid to Fund                                                                                                                                                                      | 2225                | 103,462,658                         | 105,397,948                         | 310,105,861                                                                  |
| 2         | Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát<br>Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank                                                                                                                                       | 2226                | 81,549,068                          | 82,014,652                          | 244,388,920                                                                  |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản<br>Custodian service - Safe Custody Fee                                                                                                                                                                   | 2226.1              | 60,000,000                          | 60,000,000                          | 180,000,000                                                                  |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán<br>Custodian service - Transaction fee                                                                                                                                                               | 2226.2              | 3,282,209                           | 3,874,163                           | 9,981,950                                                                    |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD<br>Custodian service - VSD fee                                                                                                                                                                                     | 2226.3              | 1,766,859                           | 1,640,489                           | 4,906,970                                                                    |
|           | Phí giám sát<br>Supervisory fee                                                                                                                                                                                                                 | 2226.4              | 16,500,000                          | 16,500,000                          | 49,500,000                                                                   |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh<br>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts                                                         | 2226.5              |                                     |                                     |                                                                              |
| 3         | Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có)<br>Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers                                     | 2227                | 110,226,040                         | 109,924,670                         | 329,774,008                                                                  |
|           | Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ<br>Fund Administration Fee                                                                                                                                                                                         | 2227.1              | 49,500,000                          | 49,500,000                          | 148,500,000                                                                  |
|           | Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng<br>Transfer Agency Fee                                                                                                                                                                                     | 2227.2              | 33,000,000                          | 33,000,000                          | 99,000,000                                                                   |
|           | Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE<br>Expenses payable to HOSE for iNAV calculation                                                                                                                  | 2227.3              | 13,863,020                          | 13,712,335                          | 41,137,004                                                                   |
|           | Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE<br>Expenses payable to HOSE for Index usage                                                                                                                                                           | 2227.4              | 13,863,020                          | 13,712,335                          | 41,137,004                                                                   |
|           | Phí dịch vụ tạo lập thị trường<br>Expenses payable for market marker service                                                                                                                                                                    | 2227.5              |                                     |                                     |                                                                              |
| 4         | Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng)<br>Real Estate Management Service fee (not applicable)                                                                                                                                     |                     |                                     |                                     |                                                                              |

NH  
 IGC  
 UOI  
 NC  
 11/11/2026

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã chỉ tiêu<br>Code | Quý 3 năm 2026<br>Quarter 3 of 2026 | Quý 2 năm 2026<br>Quarter 2 of 2026 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure<br>from the beginning of<br>the year |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 5         | Chi phí dịch vụ định giá bất động sản<br>(không áp dụng)<br>Real estate valuation service fees (not<br>applicable)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                     |                                     |                                     |                                                                              |
| 6         | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm<br>toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2228                | 27,198,691                          | 32,580,532                          | 92,001,727                                                                   |
| 7         | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ<br>báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao<br>trả cho ban đại diện quỹ<br>Legal consultancy expenses, price<br>quotation fee, other valid expenses,<br>remuneration payable to fund                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2229                | 27,000,000                          | 27,000,000                          | 81,000,000                                                                   |
|           | Thù lao trả cho ban đại diện quỹ<br>Remuneration for Fund's Board of<br>Representatives                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2229.1              | 27,000,000                          | 27,000,000                          | 81,000,000                                                                   |
|           | Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán<br>Price feed fee Expenses                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2229.2              |                                     |                                     |                                                                              |
|           | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý<br>Legal consultancy expenses                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2229.3              |                                     |                                     |                                                                              |
| 8         | Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch,<br>bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính,<br>xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các<br>tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công<br>bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp<br>đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ<br>Fee for drafting, printing, distribution of<br>prospectus, summarised propectus,<br>financial statements, transaction<br>confirmations, account statements and<br>other documents to investors; information<br>disclosure fee; fee for organising annual<br>general meeting, board of representatives | 2230                |                                     | 3,446,767                           | 3,446,767                                                                    |
|           | Chi phí họp Đại hội Quỹ<br>Meeting expense                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2230.1              |                                     |                                     |                                                                              |
|           | Phí báo cáo thường niên<br>Annual report expense                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2230.2              |                                     |                                     |                                                                              |
|           | Chi phí họp, công tác của ban đại diện<br>Fund's Board of Representatives meeting,<br>travelling expense                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2230.3              |                                     |                                     |                                                                              |
|           | Chi phí công bố thông tin của Quỹ<br>Expenses for information disclosure of the<br>Fund                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2230.4              |                                     |                                     |                                                                              |
|           | Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...<br>Designing, printing, posting... Expense                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2230.5              |                                     | 3,446,767                           | 3,446,767                                                                    |
| 9         | Chi phí liên quan đến thực hiện các giao<br>dịch tài sản của quỹ<br>Expenses related to execution of fund's<br>asset transactions                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2231                | 11,260,402                          | 15,162,323                          | 38,384,691                                                                   |
|           | Chi phí môi giới<br>Brokerage fee expense                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2231.1              | 11,260,402                          | 15,162,323                          | 38,384,691                                                                   |
|           | Chi phí thanh toán bù trừ<br>Clearing settlement fee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2231.2              |                                     |                                     |                                                                              |
| 10        | Các loại chi phí khác<br>Other expenses                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2232                | 26,705,106                          | 40,778,996                          | 77,302,786                                                                   |

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                                 | Mã chỉ tiêu<br>Code | Quý 3 năm 2026<br>Quarter 3 of 2026 | Quý 2 năm 2026<br>Quarter 2 of 2026 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure<br>from the beginning of<br>the year |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|           | Chi phí thiết lập Quỹ<br>Set up Expenses                                                                                                                                                               | 2232.1              |                                     | 1,000,000                           | 1,000,000                                                                    |
|           | Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán<br>Listing fee, registration fee                                                                                                                                 | 2232.2              | 8,317,812                           | 8,227,401                           | 24,682,202                                                                   |
|           | Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN<br>Annual management fee paid to SSC                                                                                                                       | 2232.3              | 1,260,294                           | 1,246,595                           | 3,739,784                                                                    |
|           | Phí ngân hàng<br>Bank charges                                                                                                                                                                          | 2232.4              | 627,000                             | 605,000                             | 1,680,800                                                                    |
|           | Chi phí lãi vay<br>Borrowing Interest Expenses                                                                                                                                                         | 2232.5              |                                     |                                     |                                                                              |
|           | Chi phí khác<br>Other Expenses                                                                                                                                                                         | 2232.6              |                                     |                                     |                                                                              |
|           | Phí thực hiện quyền trả cho VSD<br>Fee paid to VSD for getting the list of<br>investors                                                                                                                | 2232.7              | 16,500,000                          | 29,700,000                          | 46,200,000                                                                   |
|           | Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc<br>hủy đăng ký chứng khoán một phần trả<br>VSD<br>Additional securities registration and/or<br>partial securities deregistration paid to<br>VSD                | 2232.8              |                                     |                                     |                                                                              |
| III       | Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I<br>- II)<br>Net Income from Investment Activities (= I - II)                                                                                                    | 2233                | (103,883,488)                       | 434,404,073                         | (4,442,411)                                                                  |
| IV        | Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư<br>Gain / (Loss) from Investment Activities                                                                                                                               | 2234                | (4,544,424,216)                     | 6,358,159,600                       | (2,975,574,516)                                                              |
| 1         | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu<br>tư hoặc chuyển nhượng bất động sản<br>Realised Gain / (Loss) from disposal of<br>investment or real estate transfer                                     | 2235                | 1,274,385,706                       | 2,023,129,129                       | 5,293,587,862                                                                |
|           | Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư<br>Realized gain (losses) from sales<br>investments                                                                                                                      | 2235.1              | 1,274,385,706                       | 2,023,129,129                       | 5,293,587,862                                                                |
|           | Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng<br>chỉ quỹ<br>Realized gain (losses) from exchange<br>trade fund certificate                                                                                   | 2235.2              |                                     |                                     |                                                                              |
|           | Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế<br>trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ<br>Realized gain (losses) from restricted<br>securities transaction                                                   | 2235.3              |                                     |                                     |                                                                              |
| 2         | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư<br>trong kỳ<br>Unrealised Gain / (Loss) due to market                                                                                                         | 2236                | (5,818,809,922)                     | 4,335,030,471                       | (8,269,162,378)                                                              |
| V         | Thay đổi của giá trị tài sản ròng của<br>Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ<br>(III + IV)<br>Change of Net Asset Value of the Fund<br>due to investment activities during the<br>period (= III + IV) | 2237                | (4,648,307,704)                     | 6,792,563,673                       | (2,980,016,927)                                                              |
| VI        | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ<br>Net Asset Value at the beginning of<br>period                                                                                                                           | 2238                | 71,606,615,621                      | 64,814,051,948                      | 69,938,324,844                                                               |

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                                     | Mã chỉ tiêu<br>Code | Quý 3 năm 2026<br>Quarter 3 of 2026 | Quý 2 năm 2026<br>Quarter 2 of 2026 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure<br>from the beginning of<br>the year |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| VII       | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ<br>trong kỳ<br>Change of Net Asset Value of the Fund<br>during the period                                                                                            | 2239                | (4,648,307,704)                     | 6,792,563,673                       | (2,980,016,927)                                                              |
|           | Trong đó:<br>In which:                                                                                                                                                                                     | 2240                |                                     |                                     |                                                                              |
| 1         | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do<br>các hoạt động đầu tư trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to<br>investment activities during the period                                                   | 2241                | (4,648,307,704)                     | 6,792,563,673                       | (2,980,016,927)                                                              |
| 2         | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do<br>việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các<br>nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to<br>dividends payment to investors during the<br>period |                     |                                     |                                     |                                                                              |
| 3         | Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành<br>thêm/mua lại chứng chỉ quỹ<br>Change of Net Asset Value due to<br>subscription/redemption during the period                                                  | 2242                |                                     |                                     |                                                                              |
|           | Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành<br>thêm Chứng chỉ Quỹ<br>Change of Net Asset Value due to<br>subscription during the period                                                                     | 2242.1              |                                     |                                     |                                                                              |
|           | Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại<br>Chứng chỉ Quỹ<br>Change of Net Asset Value due to<br>redemption during the period                                                                              | 2242.2              |                                     |                                     |                                                                              |
| VIII      | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ<br>Net Asset Value at the end of period                                                                                                                                       | 2243                | 66,958,307,917                      | 71,606,615,621                      | 66,958,307,917                                                               |
| IX        | Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng<br>đối với báo cáo năm)<br>Average annual profit (only applicable<br>to annual report)                                                                                | 2244                |                                     |                                     |                                                                              |
|           | Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp<br>dụng đối với báo cáo năm)<br>Average annual rate of return (only<br>applicable to annual report)                                                                | 2245                |                                     |                                     |                                                                              |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯỞNG TRUNG TÂM

*Võ Trí Thanh*

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



CHỦ TỊCH

*Phạm Minh Hương*

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 / As at 30 Sep 2026

- Tên Quỹ:** Quỹ ETF IPA PARTNER VN100  
**Fund name:** IPA PARTNER VN100 ETF
- Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER  
**Fund Management Company:** IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
- Tên Ngân hàng Giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày lập báo cáo:** 14/10/2026  
**Reporting Date:** 14 Oct 2026

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT No. | Loại tài sản (nêu chi tiết)<br>Asset types                                                                                                 | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị<br>hợp lý tại<br>ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng<br>giá trị tài sản<br>của quỹ<br>%/Total asset<br>value of the<br>Fund |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| I       | Bất động sản đầu tư (không áp dụng)<br>Real estate investment (not applicable)                                                             |                     |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| II      | Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch,<br>chứng chỉ quỹ niêm yết<br>Listed shares, trading registration<br>shared, listed fund certificates | 2246                |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 1       | ACB                                                                                                                                        | 2246.1              | 119,156.00           | 21,100                                                                       | 2,514,191,600               | 3.74%                                                                               |
| 2       | BCG                                                                                                                                        | 2246.2              | 70.00                | 10,000                                                                       | 700,000                     |                                                                                     |
| 3       | BID                                                                                                                                        | 2246.3              | 12,476.00            | 35,950                                                                       | 448,512,200                 | 0.67%                                                                               |
| 4       | BSR                                                                                                                                        | 2246.4              | 10,200.00            | 31,400                                                                       | 320,280,000                 | 0.48%                                                                               |
| 5       | CII                                                                                                                                        | 2246.5              | 16,178.00            | 12,150                                                                       | 196,562,700                 | 0.29%                                                                               |
| 6       | CTG                                                                                                                                        | 2246.6              | 31,104.00            | 30,000                                                                       | 933,120,000                 | 1.39%                                                                               |
| 7       | DBC                                                                                                                                        | 2246.7              | 7,547.00             | 15,300                                                                       | 115,469,100                 | 0.17%                                                                               |
| 8       | DCM                                                                                                                                        | 2246.8              | 3,400.00             | 33,500                                                                       | 113,900,000                 | 0.17%                                                                               |
| 9       | DGW                                                                                                                                        | 2246.9              | 3,320.00             | 45,200                                                                       | 150,064,000                 | 0.22%                                                                               |
| 10      | DIG                                                                                                                                        | 2246.10             | 20,308.00            | 9,570                                                                        | 194,347,560                 | 0.29%                                                                               |
| 11      | DPM                                                                                                                                        | 2246.11             | 6,849.00             | 22,400                                                                       | 153,417,600                 | 0.23%                                                                               |
| 12      | DXG                                                                                                                                        | 2246.12             | 25,630.00            | 10,150                                                                       | 260,144,500                 | 0.39%                                                                               |
| 13      | EIB                                                                                                                                        | 2246.13             | 53,837.00            | 17,050                                                                       | 917,920,850                 | 1.36%                                                                               |

| STT No. | Loại tài sản (nêu chi tiết)<br>Asset types | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị<br>hợp lý tại<br>ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng<br>giá trị tài sản<br>của quỹ<br>%/Total asset<br>value of the<br>Fund |
|---------|--------------------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 14      | EVF                                        | 2246.14             | 18,016.00            | 11,600                                                                       | 208,985,600                 | 0.31%                                                                               |
| 15      | FPT                                        | 2246.15             | 41,129.00            | 63,000                                                                       | 2,591,127,000               | 3.85%                                                                               |
| 16      | FRT                                        | 2246.16             | 1,395.00             | 147,000                                                                      | 205,065,000                 | 0.30%                                                                               |
| 17      | GAS                                        | 2246.17             | 1,022.00             | 82,000                                                                       | 83,804,000                  | 0.12%                                                                               |
| 18      | GEE                                        | 2246.18             | 8,400.00             | 75,700                                                                       | 635,880,000                 | 0.94%                                                                               |
| 19      | GEX                                        | 2246.19             | 24,596.00            | 24,100                                                                       | 592,763,600                 | 0.88%                                                                               |
| 20      | GMD                                        | 2246.20             | 10,266.00            | 78,100                                                                       | 801,774,600                 | 1.19%                                                                               |
| 21      | GVR                                        | 2246.21             | 3,900.00             | 33,300                                                                       | 129,870,000                 | 0.19%                                                                               |
| 22      | HAG                                        | 2246.22             | 15,800.00            | 14,100                                                                       | 222,780,000                 | 0.33%                                                                               |
| 23      | HCM                                        | 2246.23             | 20,606.00            | 23,800                                                                       | 490,422,800                 | 0.73%                                                                               |
| 24      | HDB                                        | 2246.24             | 118,643.00           | 27,500                                                                       | 3,262,682,500               | 4.85%                                                                               |
| 25      | HDG                                        | 2246.25             | 5,964.00             | 15,350                                                                       | 91,547,400                  | 0.14%                                                                               |
| 26      | HHV                                        | 2246.26             | 11,711.00            | 9,060                                                                        | 106,101,660                 | 0.16%                                                                               |
| 27      | HPG                                        | 2246.27             | 123,630.00           | 20,150                                                                       | 2,491,144,500               | 3.70%                                                                               |
| 28      | HSG                                        | 2246.28             | 14,108.00            | 10,000                                                                       | 141,080,000                 | 0.21%                                                                               |
| 29      | KBC                                        | 2246.29             | 13,066.00            | 25,400                                                                       | 331,876,400                 | 0.49%                                                                               |
| 30      | KDH                                        | 2246.30             | 22,694.00            | 15,350                                                                       | 348,352,900                 | 0.52%                                                                               |
| 31      | LPB                                        | 2246.31             | 67,645.00            | 44,000                                                                       | 2,976,380,000               | 4.42%                                                                               |
| 32      | MBB                                        | 2246.32             | 130,602.00           | 19,650                                                                       | 2,566,329,300               | 3.81%                                                                               |
| 33      | MCH                                        | 2246.33             | 4,700.00             | 139,000                                                                      | 653,300,000                 | 0.97%                                                                               |
| 34      | MSB                                        | 2246.34             | 69,926.00            | 14,200                                                                       | 992,949,200                 | 1.48%                                                                               |
| 35      | MSN                                        | 2246.35             | 23,140.00            | 69,000                                                                       | 1,596,660,000               | 2.37%                                                                               |
| 36      | MWG                                        | 2246.36             | 26,650.00            | 72,400                                                                       | 1,929,460,000               | 2.87%                                                                               |
| 37      | NAB                                        | 2246.37             | 43,970.00            | 12,300                                                                       | 540,831,000                 | 0.80%                                                                               |
| 38      | NKG                                        | 2246.38             | 9,402.00             | 9,490                                                                        | 89,224,980                  | 0.13%                                                                               |
| 39      | NLG                                        | 2246.39             | 17,900.00            | 21,750                                                                       | 389,325,000                 | 0.58%                                                                               |
| 40      | NVL                                        | 2246.40             | 77,252.00            | 10,200                                                                       | 787,970,400                 | 1.17%                                                                               |
| 41      | OCB                                        | 2246.41             | 24,499.00            | 10,100                                                                       | 247,439,900                 | 0.37%                                                                               |
| 42      | PC1                                        | 2246.42             | 6,577.00             | 20,750                                                                       | 136,472,750                 | 0.20%                                                                               |
| 43      | PDR                                        | 2246.43             | 15,101.00            | 11,250                                                                       | 169,886,250                 | 0.25%                                                                               |
| 44      | PLX                                        | 2246.44             | 3,200.00             | 35,600                                                                       | 113,920,000                 | 0.17%                                                                               |
| 45      | PNJ                                        | 2246.45             | 14,250.00            | 26,600                                                                       | 379,050,000                 | 0.56%                                                                               |
| 46      | POW                                        | 2246.46             | 15,564.00            | 13,000                                                                       | 202,332,000                 | 0.30%                                                                               |
| 47      | PVD                                        | 2246.47             | 11,536.00            | 18,300                                                                       | 211,108,800                 | 0.31%                                                                               |
| 48      | PVT                                        | 2246.48             | 17,625.00            | 23,800                                                                       | 419,475,000                 | 0.62%                                                                               |
| 49      | REE                                        | 2246.49             | 5,327.00             | 47,900                                                                       | 255,163,300                 | 0.38%                                                                               |
| 50      | SAB                                        | 2246.50             | 400.00               | 42,900                                                                       | 17,160,000                  | 0.03%                                                                               |
| 51      | SHB                                        | 2246.51             | 104,568.00           | 11,450                                                                       | 1,197,303,600               | 1.78%                                                                               |
| 52      | SSB                                        | 2246.52             | 42,894.00            | 18,250                                                                       | 782,815,500                 | 1.16%                                                                               |
| 53      | SSI                                        | 2246.53             | 61,790.00            | 20,100                                                                       | 1,241,979,000               | 1.85%                                                                               |
| 54      | STB                                        | 2246.54             | 40,000.00            | 74,000                                                                       | 2,960,000,000               | 4.40%                                                                               |

NG  
 ƯC  
 IG  
 NH  
 QUẢN  
 IP  
 THÂN

| STT No. | Loại tài sản (nếu chi tiết)<br>Asset types                                                                                                   | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị<br>hợp lý tại<br>ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng<br>giá trị tài sản<br>của quỹ<br>%/Total asset<br>value of the<br>Fund |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 55      | TCB                                                                                                                                          | 2246.55             | 85,700.00            | 32,550                                                                       | 2,789,535,000               | 4.14%                                                                               |
| 56      | TCH                                                                                                                                          | 2246.56             | 15,238.00            | 11,550                                                                       | 175,998,900                 | 0.26%                                                                               |
| 57      | TPB                                                                                                                                          | 2246.57             | 38,546.00            | 14,450                                                                       | 556,989,700                 | 0.83%                                                                               |
| 58      | VCB                                                                                                                                          | 2246.58             | 29,293.00            | 58,000                                                                       | 1,698,994,000               | 2.52%                                                                               |
| 59      | VCG                                                                                                                                          | 2246.59             | 9,715.00             | 13,650                                                                       | 132,609,750                 | 0.20%                                                                               |
| 60      | VCI                                                                                                                                          | 2246.60             | 20,265.00            | 19,350                                                                       | 392,127,750                 | 0.58%                                                                               |
| 61      | VCK                                                                                                                                          | 2246.61             | 12,500.00            | 27,950                                                                       | 349,375,000                 | 0.52%                                                                               |
| 62      | VHM                                                                                                                                          | 2246.62             | 62,700.00            | 68,500                                                                       | 4,294,950,000               | 6.38%                                                                               |
| 63      | VIB                                                                                                                                          | 2246.63             | 64,045.00            | 13,350                                                                       | 855,000,750                 | 1.27%                                                                               |
| 64      | VIC                                                                                                                                          | 2246.64             | 32,000.00            | 227,900                                                                      | 7,292,800,000               | 10.83%                                                                              |
| 65      | VIX                                                                                                                                          | 2246.65             | 77,395.00            | 12,300                                                                       | 951,958,500                 | 1.41%                                                                               |
| 66      | VJC                                                                                                                                          | 2246.66             | 10,230.00            | 132,000                                                                      | 1,350,360,000               | 2.01%                                                                               |
| 67      | VND                                                                                                                                          | 2246.67             | 41,125.00            | 13,850                                                                       | 569,581,250                 | 0.85%                                                                               |
| 68      | VNM                                                                                                                                          | 2246.68             | 20,600.00            | 59,400                                                                       | 1,223,640,000               | 1.82%                                                                               |
| 69      | VPB                                                                                                                                          | 2246.69             | 146,834.00           | 23,400                                                                       | 3,435,915,600               | 5.10%                                                                               |
| 70      | VPL                                                                                                                                          | 2246.70             | 7,200.00             | 79,200                                                                       | 570,240,000                 | 0.85%                                                                               |
| 71      | VRE                                                                                                                                          | 2246.71             | 24,500.00            | 24,350                                                                       | 596,575,000                 | 0.89%                                                                               |
| 72      | VSC                                                                                                                                          | 2246.72             | 9,000.00             | 13,150                                                                       | 118,350,000                 | 0.18%                                                                               |
|         | <b>Tổng</b>                                                                                                                                  | <b>2247</b>         | <b>2,306,425.00</b>  |                                                                              | <b>67,265,425,250</b>       | <b>99.93%</b>                                                                       |
| III     | Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết<br>Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates | 2248                |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|         | Tổng<br>Total                                                                                                                                | 2249                |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|         | <b>Tổng các loại cổ phiếu<br/>Total shares</b>                                                                                               | <b>2250</b>         | <b>2,306,425.00</b>  |                                                                              | <b>67,265,425,250</b>       | <b>99.93%</b>                                                                       |
| IV      | Trái phiếu<br>Bonds                                                                                                                          | 2251                |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|         | Tổng                                                                                                                                         | 2252                |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| V       | Các loại chứng khoán khác<br>Other securities                                                                                                | 2253                |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 1       | Quyền mua chứng khoán<br>Investments - Rights                                                                                                | 2253.1              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 1       | MIRNVL261                                                                                                                                    | 2253.1.1            | 77,252.00            | 66.66667                                                                     | 5,150,134                   | 0.01%                                                                               |
| 2       | Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*)<br>Index future contracts                                                                                | 2253.2              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|         | Tổng<br>Total                                                                                                                                | 2254                | 77,252.00            |                                                                              | 5,150,134                   | 0.01%                                                                               |
|         | <b>Tổng các loại chứng khoán<br/>Total investment</b>                                                                                        | <b>2255</b>         | <b>2,383,677.00</b>  |                                                                              | <b>67,270,575,384</b>       | <b>99.94%</b>                                                                       |
| VI      | Các tài sản khác<br>Other assets                                                                                                             | 2256                |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 1       | Cổ tức được nhận<br>Dividend receivables                                                                                                     | 2256.1              |                      |                                                                              | 6,505,000                   | 0.01%                                                                               |
| 2       | Lãi trái phiếu được nhận<br>Bond coupon receivables                                                                                          | 2256.2              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |

NH  
 MẠI  
 IT  
 TN  
 HO  
 03  
 NG  
 TN  
 Ý QL  
 PAI  
 PH

| STT No.     | Loại tài sản (nêu chi tiết)<br>Asset types                                                                                  | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị<br>hợp lý tại<br>ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng<br>giá trị tài sản<br>của quỹ<br>%/Total asset<br>value of the<br>Fund |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 3           | Lãi tiền gửi được nhận<br>Interest receivables from deposits                                                                | 2256.3              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 4           | Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)<br>Receivables from investments sold but                                         | 2256.4              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 5           | Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ<br>Receivable on securities buying on behalf of AP/investors                  | 2256.5              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 6           | Phải thu khác<br>Other receivables                                                                                          | 2256.6              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 7           | Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD<br>Prepaid expense for security registration at VSD                               | 2256.7              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 8           | Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE<br>Prepaid expense for listed registration at HOSE                                  | 2256.8              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 9           | Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE<br>Prepaid expense for listed management at HOSE                            | 2256.9              |                      |                                                                              | 8,317,798                   | 0.01%                                                                               |
| 10          | Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF<br>Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC | 2256.10             |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 11          | Trả trước phí kiểm toán<br>Prepaid for audit fee                                                                            | 2256.11             |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|             | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                                                       | <b>2257</b>         |                      |                                                                              | <b>14,822,798</b>           | <b>0.02%</b>                                                                        |
| <b>VII</b>  | <b>Tiền<br/>Cash</b>                                                                                                        | <b>2258</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 1           | Tiền, tương đương tiền<br>Cash, Cash Equivalents                                                                            | 2258.1              |                      |                                                                              | 23,652,800                  | 0.04%                                                                               |
|             | Tiền mặt<br>Cash                                                                                                            | 2258.1.1            |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|             | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ<br>Cash at bank for Fund's operation                                               | 2258.1.2            |                      |                                                                              | 23,652,800                  | 0.04%                                                                               |
|             | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng<br>Deposits with term less than three (03) tháng                                  | 2258.1.3            |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 2           | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng                                                                                   | 2258.2              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 3           | Chứng chỉ tiền gửi<br>Certificates of deposit                                                                               | 2260                |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 4           | Công cụ chuyển nhượng...<br>Transferable instruments...                                                                     | 2261                |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|             | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                                                       | <b>2262</b>         |                      |                                                                              | <b>23,652,800</b>           | <b>0.04%</b>                                                                        |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng giá trị danh mục<br/>Total value of portfolio</b>                                                                   | <b>2263</b>         | <b>2,383,677.00</b>  |                                                                              | <b>67,309,050,982</b>       | <b>100.00%</b>                                                                      |

343  
 VG  
 PH  
 ONC  
 1  
 LA  
 3-  
 Y  
 AU  
 EF  
 1A

| STT<br>No. | Loại tài sản (nêu chi tiết)<br>Asset types | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị<br>hợp lý tại<br>ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng<br>giá trị tài sản<br>của quỹ<br>%/Total asset<br>value of the<br>Fund |
|------------|--------------------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|------------|--------------------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|

Ghi chú:

(\*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

| STT | Mã | Số lượng | Giá trị thị<br>trường/ 1 hợp<br>đồng (100,000<br>VND) | Tổng giá trị<br>thị trường | Tổng giá trị cam kết | Chênh lệch giữa<br>giá trị cam kết<br>và giá trị thị<br>trường |
|-----|----|----------|-------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------|
|-----|----|----------|-------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------|

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



**TRƯỜNG TRUNG TÂM**

*Nô Tri Thanh*

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



**CHỦ TỊCH**

*Phạm Minh Hương*

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

C.T.C.P.

C.T.T.M.



Phụ lục số XXVI: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng  
Appendix XXVI: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

Tên Quỹ: Quỹ ETF IPA PARTNER VN100  
Fund name: IPA PARTNER VN100 ETF  
Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER  
Fund Management Company: IPA Partner Investment Fund Management Limited Company  
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam  
Ngày lập báo cáo: 14/10/2026  
Reporting Date: 14 Oct 2026

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

| STT<br>No. | Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục<br>tiêu và đối tác)<br>Description            | Mã chỉ tiêu<br>Code | Đối tác<br>Counterparty | Mục tiêu/Tài<br>sản đảm bảo<br>Collateral | Kỳ hạn<br>Term | Giá trị khoản vay<br>hoặc khoản cho vay<br>Amount | Thời điểm giao dịch<br>As at transaction date |                                                                          | Thời điểm báo cáo<br>As at reporting date |                                                                          |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|-------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                         |                     |                         |                                           |                |                                                   | Ngày tháng năm<br>Date                        | Tỷ lệ giá trị hợp<br>đồng/giá trị tài sản ròng<br>của quỹ<br>Balance/NAV | Ngày tháng năm<br>Date                    | Tỷ lệ giá trị hợp<br>đồng/giá trị tài sản ròng<br>của quỹ<br>Balance/NAV |
| I          | Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)<br>Borrowings (detail by each contract) | 2286                |                         |                                           |                |                                                   |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| I.1        | ...                                                                                     | 2287                |                         |                                           |                |                                                   |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| 1          | Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng<br>Borrowings/NAV                  | 2288                |                         |                                           |                |                                                   |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| 2          | Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)<br>Repo Contract (Detail by each contract)   | 2289                |                         |                                           |                |                                                   |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| II         | Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng<br>Repo/NAV                         | 2290                |                         |                                           |                |                                                   |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| A          | Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)<br>Total Borrowings, Repo/NAV   | 2291                |                         |                                           |                |                                                   |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| 3          | Cho vay có margin (nếu chi tiết từng hợp đồng)<br>Margin (detail by each contract)      | 2292                |                         |                                           |                |                                                   |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| 3.1        | ...                                                                                     | 2292.1              |                         |                                           |                |                                                   |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |



| STT<br>No. | Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục<br>tiêu và đối tác)<br>Description                 | Mã chỉ tiêu<br>Code | Đối tác<br>Counterpa<br>rty | Mục tiêu/Tài<br>sản đảm bảo<br>Collateral | Kỳ hạn<br>Term | Giá trị khoản vay<br>hoặc khoản cho vay<br>Amount | Thời điểm giao dịch<br>As at transaction date |                                                                          | Thời điểm báo cáo<br>As at reporting date |                                                                          |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                              |                     |                             |                                           |                |                                                   | Ngày tháng năm<br>Date                        | Tỷ lệ giá trị hợp<br>đồng/gia trị tài sản ròng<br>của quỹ<br>Balance/NAV | Ngày tháng năm<br>Date                    | Tỷ lệ giá trị hợp<br>đồng/gia trị tài sản ròng<br>của quỹ<br>Balance/NAV |
| III        | Tổng giá trị các hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ<br>Total Margin/NAV                   | 2293                |                             |                                           |                |                                                   |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| 4          | Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)<br>Reverse Repo (Detail by each contract) | 2295                |                             |                                           |                |                                                   |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| 4.1        | ...                                                                                          | 2295.1              |                             |                                           |                |                                                   |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| IV         | Tổng giá trị các hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ<br>Reverse Repo/NAV                   | 2296                |                             |                                           |                |                                                   |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| B          | Tổng giá trị các khoản cho vay/gia trị tài sản ròng (=III<br>+IV)<br>Total Loans/NAV         | 2297                |                             |                                           |                |                                                   |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |

Đại diện toà thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
 Authorised Representative of Supervisory Authority  
**NGÂN HÀNG**  
**THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN**  
**NGOẠI THƯƠNG**  
**VIỆT NAM**  
**TRUNG TÂM**  
**Phạm Minh Hương**  
 NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện toà thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
 Authorised Representative of Fund Management Company  
**CÔNG TY**  
**TNHH**  
**QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ**  
**IPA PARTNER**  
**CHỦ TỊCH**  
**Phạm Minh Hương**  
 CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

17. CTCP  
 AN  
 NG  
 NỘI  
 18. CTNH  
 19. CTNH  
 20. CTNH



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

|   |                                 |                                                           |
|---|---------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1 | <b>Tên Quỹ:</b>                 | <b>Quỹ ETF IPA PARTNER VN100</b>                          |
|   | Fund name:                      | IPA PARTNER VN100 ETF                                     |
| 2 | <b>Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b> | <b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER</b>        |
|   | Fund Management Company:        | IPA Partner Investment Fund Management Limited Company    |
| 3 | <b>Ngân hàng Giám sát:</b>      | <b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b>               |
|   | Supervising bank:               | Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam |
| 4 | <b>Ngày lập báo cáo:</b>        | <b>14/10/2026</b>                                         |
|   | Reporting Date:                 | 14 Oct 2026                                               |

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                          | Mã chỉ tiêu<br>Code | Quý 3 năm 2026<br>Quarter 3 of 2026 | Quý 2 năm 2026<br>Quarter 2 of 2026 |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1         | <b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b><br><b>Investment performance indicators (*)</b>                                                                                                       | <b>2264</b>         |                                     |                                     |
| 1         | Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Management expense over average NAV ratio (%)                                             | 2265                | 0.61%                               | 0.60%                               |
| 2         | Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)                                | 2266                | 0.48%                               | 0.47%                               |
| 3         | Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)                | 22661               | 0.64%                               | 0.62%                               |
| 4         | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Audit fee expense over average NAV ratio (%)                                        | 2267                | 0.16%                               | 0.18%                               |
| 5         | Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng)<br>Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable) |                     |                                     |                                     |
| 6         | Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng)<br>Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average            |                     |                                     |                                     |

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã chỉ tiêu<br>Code | Quý 3 năm 2026<br>Quarter 3 of 2026 | Quý 2 năm 2026<br>Quarter 2 of 2026 |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 7         | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%) | 2268                | 0.16%                               | 0.15%                               |
| 8         | Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Operating expense over average NAV ratio (%)                                                                                                                                                                                                  | 2269                | 2.27%                               | 2.36%                               |
| 9         | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ<br>Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)                     | 2270                | 24.63%                              | 32.09%                              |
| 10        | Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng)<br>Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)                                                                                |                     |                                     |                                     |
| <b>II</b> | <b>Các chỉ tiêu khác<br/>Other indicators</b>                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>2272</b>         |                                     |                                     |
| 1         | Quy mô quỹ đầu kỳ<br>Fund scale at the beginning of the period                                                                                                                                                                                                                                              | 2273                | 50,000,000,000                      | 50,000,000,000                      |
|           | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period                                                                                                                                                                                   | 2274                | 50,000,000,000                      | 50,000,000,000                      |
|           | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period                                                                                                                                                                                 | 2275                | 5,000,000                           | 5,000,000                           |
| 2         | Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ<br>Change of Fund scale during the period                                                                                                                                                                                                                                      | 2276                |                                     |                                     |
|           | Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ<br>Change of Number of Fund Certificates during the period                                                                                                                                                                                                         | 2277                |                                     |                                     |
|           | Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Change in capital amount during the period (based on par value)                                                                                                                                                                                            | 2278                |                                     |                                     |
|           | Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ<br>Number of Fund Certificates subscribed during the period                                                                                                                                                                                                  | 2277.1              |                                     |                                     |
|           | Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Net subscription amount in period (based on par value)                                                                                                                                                                                           | 2278.1              |                                     |                                     |
|           | Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ<br>Number of Fund Certificates redeemed during the period                                                                                                                                                                                                           | 2277.2              |                                     |                                     |
|           | Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Net redemption amount in period (based on par value)                                                                                                                                                                                                | 2278.2              |                                     |                                     |
| 3         | Quy mô quỹ cuối kỳ<br>Fund scale at the end of the period                                                                                                                                                                                                                                                   | 2279                | 50,000,000,000                      | 50,000,000,000                      |
|           | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period                                                                                                                                                                                    | 2280                | 50,000,000,000                      | 50,000,000,000                      |
|           | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period                                                                                                                                                                                  | 2281                | 5,000,000                           | 5,000,000                           |

2437  
ING  
TỔ PHẢI  
JONG  
AM  
HÀ  
10317  
ÔNG T  
TNHH  
Y QUỸ  
PART  
PHỔ

| STT No | Chỉ tiêu Indicators                                                                                                                                                        | Mã chỉ tiêu Code | Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026 | Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026 |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 4      | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ<br>Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period | 2282             | 81.72%                           | 81.72%                           |
| 5      | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ<br>Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period                                               | 2283             | 95.34%                           | 95.64%                           |
| 6      | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ<br>Foreign investors' ownership ratio at the end of the period                                               | 2284             | 1.25%                            | 1.25%                            |
| 7      | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ<br>Net asset value per Fund Certificate at the end of period                                                           | 2285             | 13,391.66                        | 14,321.32                        |
| 8      | Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ<br>Market value per Fund Certificate at the end of period                                                                | 2286             | 13,230                           | 13,970                           |
| 9      | Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh<br>Number of investors of the Fund at the end of the period                                                        | 2287             | 798                              | 783                              |

Ghi chú / Notes:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



**TRƯỜNG TRUNG TÂM**

*Trần Thanh*

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



**CHỦ TỊCH**

*Phạm Minh Hương*

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

|   |                                                             |                                                                                                              |
|---|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | <b>Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b><br>Fund Management Company: | <b>CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER</b><br>IPA Partner Investment Fund Management Limited Company |
| 2 | <b>Tên Ngân hàng Giám sát:</b><br>Supervising bank:         | <b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b><br>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam      |
| 3 | <b>Tên Quỹ:</b><br>Fund name:                               | <b>Quỹ ETF IPA PARTNER VN100</b><br>IPA PARTNER VN100 ETF                                                    |
| 4 | <b>Ngày lập báo cáo:</b><br>Reporting Date:                 | <b>14/10/2026</b><br>14 Oct 2026                                                                             |

**B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)****I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT | Chi tiêu                                          | Giá trị  |                  |
|-----|---------------------------------------------------|----------|------------------|
|     |                                                   | Ngoại tệ | Tỷ VND (quy đổi) |
| I   | Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận |          |                  |
| 1   | Đô la Mỹ                                          |          |                  |
| 2   | ...                                               |          |                  |
| II  | Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng        |          |                  |
| 1   | Đô la Mỹ                                          |          |                  |
| 2   | ...                                               |          |                  |
| III | Giá trị đã đầu tư trong tháng                     |          |                  |
| 1   | Đô la Mỹ                                          |          |                  |
| 2   | ...                                               |          |                  |
| IV  | Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)               |          |                  |
| 1   | Đô la Mỹ                                          |          |                  |
| 2   | ....                                              |          |                  |

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

| STT  | Tài sản                                            | Kỳ báo cáo |        | Kỳ trước |        | % cùng kỳ năm trước |
|------|----------------------------------------------------|------------|--------|----------|--------|---------------------|
|      |                                                    | Ngoại tệ   | Tỷ VND | Ngoại tệ | Tỷ VND |                     |
| I.1  | Tiền và các khoản tương đương tiền                 |            |        |          |        |                     |
|      | Tiền                                               |            |        |          |        |                     |
|      | Tiền gửi ngân hàng                                 |            |        |          |        |                     |
|      | Các khoản tương đương tiền                         |            |        |          |        |                     |
| I.2  | Các khoản đầu tư (kê chi tiết)                     |            |        |          |        |                     |
| I.3  | Cổ tức, trái tức được nhận                         |            |        |          |        |                     |
| I.4  | Lãi được nhận                                      |            |        |          |        |                     |
| I.5  | Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)         |            |        |          |        |                     |
| I.6  | Các khoản phải thu khác                            |            |        |          |        |                     |
| I.7  | Các tài sản khác                                   |            |        |          |        |                     |
| I.8  | Tổng tài sản                                       |            |        |          |        |                     |
| STT  | Nợ                                                 | Kỳ báo cáo |        | Kỳ trước |        | % cùng kỳ năm trước |
|      |                                                    | Ngoại tệ   | Tỷ VND | Ngoại tệ | Tỷ VND |                     |
| II.1 | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) |            |        |          |        |                     |
| II.2 | Các khoản phải trả khác                            |            |        |          |        |                     |
| II.3 | Tổng nợ                                            |            |        |          |        |                     |

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

| STT | Chỉ tiêu                                                         | Kỳ báo cáo |        | Kỳ trước |        | Lũy kế từ đầu năm |
|-----|------------------------------------------------------------------|------------|--------|----------|--------|-------------------|
|     |                                                                  | Ngoại tệ   | Tỷ VND | Ngoại tệ | Tỷ VND |                   |
| I   | Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài             |            |        |          |        |                   |
|     | Cổ tức, trái tức được nhận                                       |            |        |          |        |                   |
|     | Lãi được nhận                                                    |            |        |          |        |                   |
|     | Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)                            |            |        |          |        |                   |
| II  | Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài                           |            |        |          |        |                   |
|     | Phí lưu ký tại nước ngoài                                        |            |        |          |        |                   |
|     | Các loại phí khác (kê chi tiết)                                  |            |        |          |        |                   |
| III | Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) |            |        |          |        |                   |
| IV  | Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài             |            |        |          |        |                   |
|     | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư                   |            |        |          |        |                   |
|     | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ                |            |        |          |        |                   |

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

#### IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

| STT | Loại tài sản (nêu chi tiết) | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo |        | Tổng giá trị |        | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------------------------|--------|--------------|--------|-----------------------------------|
|     |                             | Ngoại tệ                                            | Tỷ VND | Ngoại tệ     | Tỷ VND |                                   |
| I   | Chứng chỉ tiền gửi          |                                                     |        |              |        |                                   |
| 1   |                             |                                                     |        |              |        |                                   |
|     | Tổng                        |                                                     |        |              |        |                                   |
| II  | Trái phiếu Chính phủ        |                                                     |        |              |        |                                   |
| 1   |                             |                                                     |        |              |        |                                   |
|     | Tổng                        |                                                     |        |              |        |                                   |
| III | Cổ phiếu niêm yết           |                                                     |        |              |        |                                   |
| 1   |                             |                                                     |        |              |        |                                   |
|     | Tổng                        |                                                     |        |              |        |                                   |
| IV  | Trái phiếu niêm yết         |                                                     |        |              |        |                                   |
| 1   |                             |                                                     |        |              |        |                                   |
|     | Tổng                        |                                                     |        |              |        |                                   |
| V   | Chứng chỉ quỹ niêm yết      |                                                     |        |              |        |                                   |
| 1   |                             |                                                     |        |              |        |                                   |
|     | Tổng                        |                                                     |        |              |        |                                   |
| VI  | Các loại tài sản khác       |                                                     |        |              |        |                                   |
| 1   |                             |                                                     |        |              |        |                                   |
|     | Tổng                        |                                                     |        |              |        |                                   |
| VII | Tổng giá trị danh mục       |                                                     |        |              |        |                                   |

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI  
Authorised representative of Supervising bank in Vietnam, Overseas Depository



TRƯỜNG TRUNG TÂM

*Võ Trí Thanh*  
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ  
Authorised representative of Fund Management Company



CHỦ TỊCH  
*Phạm Minh Hường*  
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER



Phụ lục số XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng  
Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Ngày báo cáo: 14/10/2026 / Reporting date: 14 Oct 2026

1 Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER  
Fund Management Company: IPA Partner Investment Fund Management Limited Company  
2 Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
3 Tên Quỹ: Quỹ ETF IPA PARTNER VN100  
Fund name: IPA PARTNER VN100 ETF  
4 Kỳ báo cáo: Quý 3 năm 2026  
Reporting Date: Quarter 3 of 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT NO | CHỈ TIÊU CRITERIA                                                                                                                                                                         | Mã số Item No | KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 30/09/2026 | KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 30/06/2026 |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------|---------------------------------|
| A      | Giá trị tài sản ròng/ Net asset value                                                                                                                                                     | 2100          |                                   |                                 |
| A.1    | Giá trị đầu kỳ/ Opening balance                                                                                                                                                           | 2101          |                                   |                                 |
|        | Của quỹ/ of fund                                                                                                                                                                          | 2101.1        | 71,606,615,621                    | 64,814,051,948                  |
|        | Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot                                                                                                                                                         | 2101.2        | 1,432,132,312                     | 1,296,281,038                   |
|        | Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate                                                                                                                                                    | 2101.3        | 14,321.32                         | 12,962.81                       |
| A.2    | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance                                                                                                                                             | 2102          |                                   |                                 |
|        | Của quỹ/ of fund                                                                                                                                                                          | 2102.1        | 66,958,307,917                    | 71,606,615,621                  |
|        | Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot                                                                                                                                                         | 2102.2        | 1,339,166,158                     | 1,432,132,312                   |
|        | Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate                                                                                                                                                    | 2102.3        | 13,391.66                         | 14,321.32                       |
| A.3    | Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó<br>Change of net asset value during the period, in which                                                                                 | 2103          |                                   |                                 |
|        | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ<br>Change due to investment activities during the period                                                                  | 2103.1        | (4,648,307,704)                   | 6,792,563,673                   |
|        | Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ<br>Change due to subscription, redemption during the period                                                                    | 2103.2        |                                   |                                 |
|        | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ<br>Change due to profit distribution to investors during the period                                               | 2103.3        |                                   |                                 |
| A.4    | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước<br>Change of net asset value per certificate in comparison to previous period                                        | 2104          | (929.66)                          | 1,358.51                        |
| A.5    | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks                                                         | 2105          |                                   |                                 |
|        | Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)                                                                                                                                                     | 2105.1        | 73,702,579,497                    | 73,702,579,497                  |
|        | Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)                                                                                                                                                     | 2105.2        | 61,125,871,452                    | 53,209,551,857                  |
| A.6    | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)<br>Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)                                                           | 2106          |                                   |                                 |
|        | Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates                                                                                                                                       | 2106.1        |                                   |                                 |
|        | Tổng giá trị/ Total value                                                                                                                                                                 | 2106.2        |                                   |                                 |
|        | Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio                                                                                                                                                             | 2106.3        |                                   |                                 |
| B      | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ<br>Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate | 2107          |                                   |                                 |
| B.1    | Giá trị đầu kỳ/ Opening balance                                                                                                                                                           | 2108          | 13,970                            | 11,600                          |
| B.2    | Giá trị cuối kỳ/ Closing balance                                                                                                                                                          | 2109          | 13,230                            | 13,970                          |
| B.3    | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước<br>Change of market price during the period in comparison to previous period                                                         | 2110          | (740)                             | 2,370                           |
| B.4    | Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ<br>Variance between market price and net asset value of one fund certificate          | 2111          |                                   |                                 |
|        | Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)                                                                                                                                             | 2111.1        | (161.66)                          | (351.32)                        |
|        | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))                                                                                    | 2111.2        | (1.21)%                           | (2.45)%                         |
| B.5    | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks                                                              | 2112          |                                   |                                 |
|        | Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)                                                                                                                                                     | 2112.1        | 14,290                            | 14,190                          |
|        | Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)                                                                                                                                                     |               | 10,530                            | 9,020                           |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank  
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
NGOẠI THƯƠNG  
VIỆT NAM  
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company  
TNHH  
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
IPA PARTNER  
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

CHỦ TỊCH  
Phạm Minh Hương